

Bản án số: 25/2024/DS-PT

Ngày 21-3-2024

“V/v: Tranh chấp Hợp đồng giao khoán
đất trồng chè và kiện đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Hồng Thắng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn và bà Nguyễn Thanh Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Tuyên Quang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2023/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng giao khoán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2023/QĐ-PT, ngày 11 tháng 12 năm 2023.

* **Nguyên đơn:** CTCP chè ML; Địa chỉ: Thôn LT, xã MB, huyện YS, tỉnh TQ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang Ch - Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị Tr - Chức vụ: Cán bộ CTCP
chè ML; Có mặt tại phiên tòa;

* **Bị đơn:** Bà Trần Thị Nh, sinh năm 1976; Vắng mặt lần 3;
Địa chỉ: Thôn LV 3, xã QH, huyện QP, tỉnh TB.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Xuân Đ), sinh năm 1967;

2. Bà Phạm Thị K, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Tổ 6, phường ML (thôn TP, xã PL, huyện YS cũ), thành phố
TQ, tỉnh TQ. Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích của hợp pháp cho ông Nguyễn Xuân Đ và bà
Phạm Thị K: Ông Hoàng Ngọc Ph và ông Phạm Văn L – Luật sư Văn phòng luật sư

TA – Đoàn luật sư thành phố HN; địa chỉ: Số 27A, ngõ 82, NAN, quận HM, thành phố HN; có mặt.

3. Ông Phạm Văn H (tức Xuân H); Địa chỉ: Thôn LV 3, xã QH, huyện QP, tỉnh TB; Vắng mặt lần 3;

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1967 và bà Phạm Thị K, sinh năm 1966;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:*

CTCP chè ML tiền thân là xưởng Chè tháng 10 thuộc CTCP chè SL, sau chuyển thành CT Chè ML là doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Căn cứ Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 04/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao khoán đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất có mặt nước nuôi trồng thủy hải sản trong các doanh nghiệp Nhà nước và Thông tư liên bộ số 02/ TT-LB ngày 10/01/1996 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn lập và sử dụng các quỹ trong giao khoán đất. Năm 1999 CT Chè SL xưởng Chè Tháng 10 đã ký hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK – TP-19 với bà Nguyễn Thị Nh gồm diện tích đất 7.480m²; thửa số 29, tờ bản đồ số 22 có tài sản trên đất là vườn Chè thuộc vốn ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-CT ngày 04/03/2009 về việc phê duyệt phương án chuyển CT Chè ML thành công ty cổ phần. Căn cứ hợp đồng thuê khoán tài sản nhà nước số 01/ HĐKT ngày 09/7/2010.

Ngày 18/6/2013 UBND tỉnh TQ ban hành quyết định số 198/ QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của CTCP chè ML, trong đó có diện tích đất trồng Chè của Bà Trần Thị Nh (thông tin trong hợp đồng khoán là Nguyễn Thị Nh) nhận khoán (thông tin theo Quyết định 198/ QĐ-UBND là thửa số 472 diện tích là 8765m²)

Ngày 31/12/2013 UBND tỉnh TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 163317 cho CTCP chè ML trên diện tích đất được nhà nước thuê tại xã PL, huyện YS, tỉnh TQ.

Sau khi được Nhà nước cho thuê đất, CTCP chè ML đã tiến hành ký kết lại các hợp đồng giao khoán đất trồng Chè trên cơ sở ưu tiên hộ khoán đang canh tác sử dụng đất mà vẫn có nhu cầu sử dụng. Nhưng bà Nh đã vắng mặt không thực hiện ký kết hợp đồng giao khoán đất trồng chè mới (đã nhiều năm bà Nh vắng mặt không canh tác trên diện tích đất nhận khoán của Công ty và không thực hiện nghĩa vụ của người nhận khoán đất và tài sản trên đất).

Trong suốt thời gian bà Nh vắng mặt từ năm 2004 không quản lý, sử dụng diện tích đất nhận khoán thì ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K đã tự ý canh tác sản xuất trên diện tích đất 7670,4m² thuộc thửa số 472 tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất trên địa bàn xã PL, huyện YS, tỉnh TQ mà không có sự đồng ý của công ty.

Phía công ty gửi văn bản số 11/TB-CML ngày 22/04/2019 đến hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ, yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất, trả lại diện tích đất cho công ty nhưng ông Nguyễn Văn Đ không thực hiện. Vậy, CTCP chè ML đề nghị Tòa án giải quyết.

- Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK-TP-19 với Bà Trần Thị Nh do bà Nh vắng mặt tại địa phương trong thời gian dài không thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng nhận khoán.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất, trên diện tích đất 7670,4m², thuộc thửa đất số 472 thuộc tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất trên địa bàn xã PL, huyện YS, tỉnh TQ.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đang sử dụng trái phép với diện tích đất 7670,4m², thuộc thửa đất số 472 thuộc tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất trên địa bàn xã PL, huyện YS, tỉnh TQ. Đề nghị Tòa án xem xét về giấy chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa bà Nh và ông Đ.

** Bị đơn: Bà Trần Thị Nh tại biên bản lấy lời khai cho biết.*

Bà là Trần Thị Nh là vợ của ông Phạm Xuân H hiện nay có hộ khẩu thường trú tại Thôn LV 3, xã QH, huyện QP, tỉnh TB Năm 1997 bà từ quê xã TS, huyện TT, tỉnh TB lên TQ lao động sản xuất tại thôn TP, xã PL, huyện YS, tỉnh TQ. Đến cuối năm 1997 bà Nh quen và kết hôn với ông H. Đến năm 1998 sinh con đầu lòng, khoảng năm 2001 CT Chè ML giao đất, cây Chè cho các hộ dân nhận khoán, trong đó có gia đình bà Nh, bà Nh đứng tên trong hợp đồng nhận khoán với công ty. Hợp đồng ghi tên họ là Nguyễn Thị Nh tuy nhiên bà thấy việc nhằm đó không quan trọng nên bà Nh vẫn ký hợp đồng nhận đất, nhận cây chè và thực hiện các nội dung của hợp đồng. diện tích cây chè và đất nhận khoán là bao nhiêu m², vì lâu rồi nên bà không nhớ. Trên đất nhận khoán trồng toàn bộ là cây Chè là Chè hạt (trồng Chè rồi công ty mới giao khoán). Sau khi chăm sóc cây Chè khoảng 3 năm thì điều kiện gia đình chồng bà Nh là con trai cả, bố mẹ ở quê đã cao tuổi nên bảo vợ chồng bà Nh về quê nên vợ chồng bà Nh về quê chồng sinh sống. Khi về quê bà Nh chuyển nhượng đất và cây Chè nhận khoán cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K là người ở cùng thôn là người nhận khoán đất trồng cây Chè ở bên cạnh sát đất cây Chè mà bà Nh nhận khoán. Khi chuyển nhượng bà Nh viết giấy tờ viết tay bàn giao hợp đồng nhận khoán cho bà K, ông Đ. Bà có nhờ người làm chứng là chị H1 (chị Ông Đ) Bà Nh không báo cáo lãnh đạo công ty, sau đó vợ chồng bà Nh về quê sinh sống và không còn liên lạc với

ông Đ và bà K.... Đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật và hợp đồng khoán để giải quyết vụ việc trên.

Bà Nh khai lại về thời gian vợ chồng bà về quê là cuối năm 2010. Thời gian chuyển nhượng cây Chè chính xác là năm 2004.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Xuân H tại biên bản lấy lời khai cho biết.*

Năm 1993 ông từ quê (xã QH, huyện QP, tỉnh TB) lên TQ lao động sản xuất tại thôn TP, xã PL, huyện YS, tỉnh TQ. Đến năm 1997 ông H quen biết và kết hôn với chị Bà Trần Thị Nh, khoảng năm 2001 CT Chè ML giao đất, cây Chè cho các hộ dân nhận khoán, trong đó có gia đình ông H, bà Nh là người ký hợp đồng, sau khi ký hợp đồng vợ chồng ông thực hiện hợp đồng, chăm sóc cây Chè công ty đã trồng. Cây Chè đã có trên toàn bộ diện tích đất khi công ty giao khoán. Sau khi nhận giao khoán được 3 năm thì do điều kiện gia đình ở quê, bố mẹ già, ông H là con trưởng nên bố mẹ đã bảo vợ chồng ông H về quê ở tại thôn VL, xã QH, huyện QP, tỉnh TB ở từ đó cho đến nay. Khi về quê vợ chồng ông H đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất và Chè đã nhận khoán của CT Chè ML cho ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K ở cùng thôn TP, xã PL, huyện YS, tỉnh TQ. Khi chuyển nhượng cho ông Đ, bà Kim có giấy viết tay nhưng do bà Nh làm nên ông H không nắm được nội dung nhưng có chị H1 (nay đã chết) làm chứng. Khi chuyển nhượng vợ chồng ông không báo cho công ty, sau khi về quê sinh sống và không còn liên lạc với ông Đ và bà K.

Ông H khai lại về thời gian vợ chồng bà về quê là cuối năm 2010. Thời gian chuyển nhượng cây Chè chính xác là năm 2004.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Xuân Đ trình bày.*

Ngày 01/10/2004 gia đình ông có nhận chuyển nhượng lại hợp đồng số 33 tên Nguyễn Thị Nh, bà Nh ký hợp đồng giao nhận khoán đất trồng Chè với xưởng Chè tháng 10 thuộc CT Chè SL ngày 25/11/1999 đã được sự đồng ý của cán bộ công ty và đã thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, thực hiện theo Nghị định số 01 của Chính phủ đã quy định. Sau khi nhận chuyển nhượng từ bà Nh ông thực hiện đúng theo hợp đồng với CT Chè SL là doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể ngày 31/12/2005 ông nộp giá trị vườn chè còn lại đến năm 2005 là 597.297 đồng. Từ khi cổ phần hóa năm 2009 ông không thực hiện nghĩa vụ gì vì không liên quan đến CTCP chè ML. Theo Hợp đồng khoán đất trồng chè ngày 25/11/1999 thì diện tích đất được các bên giao khoán là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 22 diện tích 7480m². CTCP chè ML khởi kiện thửa đất số 472, diện tích khác, tờ bản đồ khác, công ty khởi kiện Bà Trần Thị Nh không phải bà Nguyễn Thị Nh.

Quan điểm của ông Đ là bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định bà Nh là bị đơn là không đúng, đề nghị tòa án Đình chỉ giải quyết vụ án và trả hồ sơ.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Đ trình bày:*

- CTCP chè ML không phải là bên được kế thừa quyền nghĩa vụ đối với Hợp đồng giao khoán đất trồng chè.

- CTCP chè ML chưa đủ tư cách tổ tụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài việc cung cấp bản photocopy hợp đồng số 33/ HĐK –TP 19 giữa “CT Chè ML” và bà Nguyễn Thị Nh, nguyên đơn không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ chứng minh về quan hệ hợp đồng giao khoán gốc với người đang được coi là bị đơn. Cho dù hợp đồng trên được coi là chứng cứ thì cũng không thể xác định giữa nguyên đơn và bị đơn tồn tại quan hệ hợp đồng giao khoán. Bởi lẽ, khi công ty cổ phần hóa, CT Chè ML (doanh nghiệp Nhà nước) chỉ cổ phần hóa cơ sở chế biến, dịch vụ của công ty. Sau khi cổ phần hóa, CTCP chè ML không ký hợp đồng với người đang sử dụng đất nhận khoán, tức là CTCP chè ML không kế thừa quyền và nghĩa vụ đối với các hợp đồng giao khoán của CT Chè ML trước đây, bởi lẽ.

Theo quy định của cơ quan có thẩm quyền tỉnh Tuyên Quang thì CTCP chè ML phải ký hợp đồng giao khoán mới (thay hợp đồng cũ) với các hộ dân nhưng phải giữ nguyên mức khoán như mức giao khoán của CT Chè ML trước khi thực hiện cổ phần hóa. Thế nhưng CTCP chè ML đã không có hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè với hộ nhận khoán là bà Nh – bị đơn trong vụ án. Khác với mọi trường hợp kế thừa quyền nghĩa vụ thông thường khác theo tinh thần của Luật doanh nghiệp, thì tại đây, trong vụ việc này điều kiện quy định bắt buộc nói trên chưa được pháp nhân sau chuyển đổi thực hiện nên CTCP chè ML không phải là bên kế thừa trong quan hệ hợp đồng giao khoán đất trồng chè được ký từ năm 2002.

Trong trường hợp này nếu có đủ tài liệu chứng minh cho hợp đồng gốc thì CTCP chè ML cũng chỉ là bên thứ ba, không phải là chủ thể của hợp đồng giao khoán.

Việc Tòa án căn cứ vào đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn đối với Bà Trần Thị Nh để xác định bị đơn là Bà Trần Thị Nh là chưa có căn cứ vững chắc. Nguyên đơn khởi kiện Bà Trần Thị Nh, tuy nhiên chưa có căn cứ chứng minh chủ thể bị đơn là Trần Thị Nh (ở TB) là Nguyễn Thị Nh người nhận giao khoán (ở TQ).

Việc xác định ông Nguyễn Văn Đ, bà Phạm Thị K trong tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng là chưa đủ căn cứ. Bởi vì thực tế người nhận khoán đất trồng chè đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ đối với phần đất nhận khoán từ năm 2004. Người đang trực tiếp sử dụng đất trồng chè liên tục, ổn định có đủ cơ sở pháp lý từ đó đến nay là ông Đ và bà K, chứ không phải là bà Nh nào đó mà phía CT Chè ML đang khởi kiện.

Việc Tòa án xác định CTCP chè ML trong tư cách chủ thể của nguyên đơn, cũng như xác định tư cách bị đơn và kể cả người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa đủ căn cứ vững chắc, chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về yêu cầu trả lại diện tích đất 7.670,4m² của nguyên đơn là không có cơ sở. Về việc cổ phần hóa và thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất.

Đánh giá về vấn đề cổ phần hóa và đất giao khoán, vườn chè trên đất: Vào ngày 04/3/2009, chủ tịch UBND tỉnh TQ ra quyết định số 591/QĐCT về việc phê duyệt phương án và chuyển CT Chè ML thành CTCP chè ML. Công ty được tư nhân hóa hoàn toàn, không hề còn một đồng vốn nào của Nhà nước. Đất trước đây được Nhà nước giao cho CT Chè ML không được đưa vào cổ phần hóa.

Sau khi cổ phần hóa, các hợp đồng giao khoán giữa CT Chè ML là công ty Nhà nước trước đây với các hộ dân vẫn tiếp tục, có nghĩa người trồng chè nhận đất khoán 50 năm từ Nhà nước chứ không phải nhận đất khoán từ CTCP chè ML. Đồng thời, tính đến thời điểm cổ phần hóa 2009, việc trả tiền chiết khấu giá trị vườn chè trong 10 năm, mỗi năm 10% đã hoàn thành, có nghĩa vườn chè trên đất nhận khoán đã thuộc quyền sở hữu của người trồng chè.

Đánh giá về nguồn tài liệu, chứng cứ là Quyết định số 198/QĐ-UBND.

Việc giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng giao khoán đất nông nghiệp và tài sản trên đất” và đòi trả lại đất đã giao khoán liên quan trực tiếp đến Quyết định số 198/QĐ-UBND của UBND tỉnh TQ về thu hồi 3.448.898m² đất (hơn 3.400ha) (có nguồn gốc giao đất không thu tiền sử dụng đất) trên địa bàn xã PL, huyện YS gồm đất nông nghiệp và phi nông nghiệp trong đó có đất ở nông thôn và đất rừng. Đồng thời, Quyết định còn có nội dung cho CTCP chè ML thuê 944.016m² đất. Số đất còn lại giao cho UBND xã PL quản lý (2.504.881m²).

Quyết định 198 đã tước đoạt quyền lợi chính đáng được pháp luật bảo vệ của người trồng chè.

Tại Bản án HC/01 ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang liên quan đến Quyết định 198 chưa có hiệu lực pháp luật.

Theo Quyết định 591/QĐ-CT ngày 09/01/2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, theo Quyết định trên thì Nhà nước thoát hoàn toàn 100% vốn khỏi doanh nghiệp (CT chè ML). CTCP chè ML không còn là Doanh nghiệp có vốn Nhà nước.

Từ những phân tích, đánh giá kể trên, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; cân nhắc, xem xét đình chỉ giải quyết vụ án.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST, ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

1/ Chấm dứt hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/ HĐK-TP ngày 25 tháng 11 năm 1999 giữa CT Chè SL xưởng Chè tháng 10 (nay là CTCP chè ML) với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh).

2/ Tuyên bố Giấy chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Văn Đ vô hiệu.

3/ Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất và trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản là cây Chè trên đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính của CT Chè ML, nay là thửa số 472 tờ bản đồ giao đất, thuê đất theo hiện trạng sử dụng đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất của CTCP chè ML tại xã PL, huyện YS với diện tích đất đo đạc theo hiện trạng là 7.430,1m², (theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa CTCP chè ML với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) tại ngày 9/9/2021) (có sơ đồ kèm theo) cho CTCP chè ML.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của CTCP chè ML: Bà Hoàng Thị Tr đề nghị Tòa án giải quyết giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST, ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang:

- Đình chỉ, chấm dứt hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK-TP 19 với Bà Trần Thị Nh do bà Nh vắng mặt tại địa phương trong thời gian dài không thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng nhận khoán.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất, trên diện tích đất 7.670,4m², thuộc thửa đất số 472 thuộc tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất trên địa bàn xã PL, huyện YS, tỉnh TQ.

- Yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đang sử dụng trái phép với diện tích đất 7.670,4m², thuộc thửa đất số 472 thuộc tờ bản đồ thu hồi đất, giao đất trên địa bàn xã PL, huyện YS, tỉnh TQ. Đề nghị Tòa án xem xét về giấy chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa bà Nh và ông Đ.

Bị đơn vắng mặt lần ba tại phiên Tòa:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Bản án sơ thẩm ông Đ kháng cáo có nhiều điều không đồng nhất, có dấu hiệu nguy tạo hồ sơ, Bà Trần Thị Nh và Nguyễn Thị Nh không có căn cứ xác định hai người này là một. Thửa đất 472 mà công ty đang khởi kiện lại có hai diện tích khác nhau. Sơ đồ của buổi xác minh, thẩm định tại chỗ chưa được sự công nhận của chính quyền địa phương. Khi CTCP chè ML xuất hiện họ không cung cấp vật tư, họ chỉ mua sản phẩm khi họ cần, khi đủ thì họ không thu mua nữa trong giai đoạn năm 2013. Khi công ty khởi kiện chính ông Đ là người đề nghị hòa giải nhưng người đại diện của công ty là bà Tr không đồng ý. Chúng tôi đề nghị thêm phụ lục hợp đồng thay tên công ty là CTCP chè ML, còn điều khoản hợp đồng giữ nguyên. Ông Đ không nhất trí với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-

ST, ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Đề nghị HĐXX xem xét thấu đáo để phán quyết, giải quyết vụ án.

Bà Phạm Thị K trình bày: Đồng ý với ý kiến của ông Đ. Đề nghị HĐXX giải quyết một cách thấu đáo. Vì đất là của nhà nước thu hồi theo quy định của nhà nước thì gia đình bà sẵn sàng hợp tác, còn tài sản trên đất là mồ hôi, công sức mà gia đình ông bà bỏ ra đến nay gần 20 năm mới có được, bà K không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX xem xét thấu đáo để phán quyết, giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chấm dứt hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/ HĐK-TP ngày 25 tháng 11 năm 1999 giữa CT Chè SL xưởng Chè tháng 10 (nay là CTCP chè ML) với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh); Tuyên bố Giấy chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa bà Nguyễn Thị Nh và ông Nguyễn Văn Đ vô hiệu; Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất và trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản là cây Chè trên đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính của CT Chè ML , nay là thửa số 472 tờ bản đồ giao đất, thuê đất theo hiện trạng sử dụng đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất của CTCP chè ML tại xã PL, huyện YS với diện tích đất đo đạc theo hiện trạng là 7.430,1m², (theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa CTCP chè ML với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) tại mảnh trích đo ngày 09/9/2021) (có sơ đồ kèm theo) cho CTCP chè ML.

- Về chi phí tố tụng: Buộc Bà Trần Thị Nh (Nguyễn Thị Nh) phải trả số tiền 7.550.000đ (*Bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng của vụ án cho CTCP chè ML.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị Nh phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm; CTCP chè ML không phải chịu án phí nên được trả lại

số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001568 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Tuyên Quang.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 12/6/2023, ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 40/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đơn kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K là hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng:

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-CT ngày 04/03/2009 về việc phê duyệt phương án chuyển CT Chè ML thành công ty cổ phần. Căn cứ hợp đồng thuê khoán tài sản nhà nước số 01/ HĐKT ngày 09/7/2010.

Năm 1999 CT Chè SL xưởng Chè Tháng 10 (nay là CTCP chè ML) đã ký hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK – TP-19 với bà Nguyễn Thị Nh gồm diện tích đất 7.480m²; thửa số 29, tờ bản đồ số 22 có tài sản trên đất là vườn Chè thuộc vốn ngân sách nhà nước.

Ngày 18/6/2013 UBND tỉnh TQ ban hành quyết định số 198/QĐ-UBND về việc thu hồi đất, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của CTCP chè ML, trong đó có diện tích đất trồng Chè của Bà Trần Thị Nh (thông tin trong hợp đồng khoán là Nguyễn Thị Nh) nhận khoán (thông tin theo Quyết định 198/ QĐ-UBND là thửa số 472 diện tích là 8765m²).

Ngày 31/12/2013, UBND tỉnh TQ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 163317 cho CTCP chè ML trên diện tích đất được nhà nước thuê tại xã PL, huyện YS (Nay là phường ML, thành phố TQ), tỉnh TQ.

Sau khi được Nhà nước cho thuê đất, CTCP chè ML đã tiến hành ký kết lại các hợp đồng giao khoán đất trồng Chè trên cơ sở ưu tiên hộ khoán đang canh tác sử dụng đất mà vẫn có nhu cầu sử dụng. Nhưng bà Nh đã vắng mặt không thực hiện ký kết hợp đồng giao khoán đất trồng chè mới (đã nhiều năm bà Nh vắng mặt không canh

tác trên diện tích đất nhận khoán của Công ty và không thực hiện nghĩa vụ của người nhận khoán đất và tài sản trên đất).

[2.2] Về việc vi phạm hợp đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Bà Trần Thị Nh , người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân H trình bày: Năm 2001, CT Chè ML giao đất, cây Chè cho các hộ dân nhận khoán, trong đó có gia đình bà Nh , ông H. Trên đất nhận khoán công ty trồng toàn bộ cây chè hạt rồi mới giao khoán. Sau khi chăm sóc cây Chè khoảng 3 năm thì điều kiện gia đình chồng bà Nh là con trai cả, bố mẹ ở quê đã cao tuổi nên bảo vợ chồng bà Nh về quê nên vợ chồng bà Nh về quê chồng sinh sống. Khi về quê bà Nh chuyển nhượng đất và cây Chè nhận khoán cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị K là người ở cùng thôn, người nhận khoán đất trồng cây Chè ở bên cạnh sát đất cây Chè mà bà Nh nhận khoán. Khi chuyển nhượng bà Nh viết giấy tờ viết tay bàn giao hợp đồng nhận khoán cho bà K, ông Đ. Bà có nhờ người làm chứng là chị H1 (chị Ông Đ). Bà Nh không báo cáo lãnh đạo công ty mà tự ý chuyển nhượng đất nhận khoán cho người khác khi chưa có sự đồng ý cả lãnh đạo CT Chè ML.

[2.3] Ông Nguyễn Xuân Đ cho rằng, sau khi nhận chuyển nhượng từ bà Nh ông thực hiện đúng theo hợp đồng với CT Chè SL là doanh nghiệp nhà nước. Cụ thể ngày 31/12/2005 ông nộp giá trị vườn chè còn lại đến năm 2005 là 597.297 đồng. Từ khi cổ phần hóa năm 2009 ông không thực hiện nghĩa vụ gì vì không liên quan đến CTCP chè ML. Theo Hợp đồng khoán đất trồng chè ngày 25/11/1999 thì diện tích đất được các bên giao khoán là thửa đất số 29, tờ bản đồ số 22 diện tích 7.480m². CTCP chè ML khởi kiện thửa đất số 472, diện tích khác, tờ bản đồ khác, công ty khởi kiện Bà Trần Thị Nh không phải bà Nguyễn Thị Nh. Ông bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng Toà án xác nhận Bà Trần Thị Nh là bị đơn là không đúng, chưa đủ căn cứ chứng minh chủ thể bị đơn là Trần Thị Nh (ở TB) và Nguyễn Thị Nh người nhận giao khoán (ở TQ) là một người theo lời khai của Bà Trần Thị Nh (Tại bút lục 49-50).

Người nhận khoán đất trồng chè là Bà Trần Thị Nh không từ bỏ quyền và nghĩa vụ đối với phần đất nhận khoán từ năm 2004 mà chuyển nhượng cho ông Đ, khi đó không có sự đồng ý của Công ty chè, tuy nhiên sau đó Công ty chè đã chấp thuận. Bà Nh là người ký hợp đồng giao khoán với Công ty chè, khi ông Đ nhận chuyển nhượng lại nhưng không ký lại hợp đồng với Công ty chè (Mặc dù Công ty chè đã thông báo nhiều lần). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định CTCP chè ML trong tư cách chủ thể của nguyên đơn, cũng như xác định tư cách bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật tố tụng.

[2.4] Về yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K không nhất trí với toàn bộ bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

Việc bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) chuyển nhượng diện tích đất và tài sản trên đất nhận khoán đất trồng chè, theo hợp đồng số 33/HĐK – TP-19 với ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Xuân Đ) gồm diện tích đất 7.480m²; thửa số 29, tờ bản đồ số 22 có tài sản trên đất là vườn Chè thuộc vốn ngân sách nhà nước là vi phạm quy định tại điểm e khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 3 của hợp đồng. Giấy chuyển nhượng giữa bà Nh và ông Đ đều được hai bên thừa nhận, ông Đ cũng đã thực hiện nghĩa vụ của người nhận khoán đó là thanh toán giá trị vườn chè đến hết năm 2005 với Công ty chè. Việc bà Nh chuyển nhượng đất là không đủ điều kiện, không đúng quy định, nên cấp sơ thẩm tuyên giấy chuyển nhượng giữa bà Nh và ông Đ ngày 01/10/2024 vô hiệu là có căn cứ. Kết quả thẩm định và đo vẽ sơ đồ hiện trạng thửa đất, xác định thửa đất hiện có tên thửa là 472, diện tích 7.430,1 m², tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân phường ML xác định thửa đất số diện tích đất 7.480m² trong hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK – TP-19 giữa CT Chè SL xưởng Chè Tháng 10 với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) và thửa 472 diện tích 7.430,1 m² là một.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, ông Đ bà K không yêu cầu giải quyết về giá trị tăng thêm (Nếu có) của vườn chè và hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu với bà Nh, do vậy ông Đ bà K có quyền đề nghị giải quyết bằng vụ án khác nếu có yêu cầu.

Đối với Bản án HC/01 ngày 23/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang liên quan đến Quyết định 198/QĐ-UBND ngày 18/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc thu hồi, giao đất và cho thuê đất để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của CT Chè ML tại xã PL, huyện YS, tỉnh TQ hiện nay đã có hiệu lực pháp luật, bởi tại Bản án hành chính phúc thẩm số 684/2023/HC-PT ngày 11/9/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà nội đã bác kháng cáo của người khởi kiện – ông Hoàng Thanh G, giữ nguyên bản án HC/01 ngày 23/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Tại cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 148 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Xuân Đ) và bà Phạm Thị K, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, như sau:

1/ Chấm dứt hợp đồng giao nhận khoán đất trồng chè số 33/HĐK-TP ngày 25 tháng 11 năm 1999 giữa CT Chè SL xưởng Chè tháng 10 (nay là CTCP chè ML) với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh).

2/ Tuyên bố Giấy chuyển nhượng ngày 01/10/2004 giữa bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) và ông Nguyễn Văn Đ vô hiệu.

3/ Buộc ông Nguyễn Văn Đ (Nguyễn Xuân Đ) và bà Phạm Thị K dừng mọi hoạt động canh tác sản xuất và trả lại toàn bộ diện tích đất và tài sản là cây Chè trên đất tại thửa đất số 29, tờ bản đồ số 22 bản đồ địa chính của CT Chè ML, nay là thửa số 472 tờ bản đồ giao đất, thuê đất theo hiện trạng sử dụng đất để thực hiện quy hoạch sử dụng đất của CTCP chè ML tại xã PL, huyện YS với diện tích đất đo đạc theo hiện trạng là 7.430,1m², (theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất đang tranh chấp giữa CTCP chè ML với bà Nguyễn Thị Nh (Trần Thị Nh) tại mảnh trích đo ngày 09/9/2021) (có sơ đồ kèm theo) cho CTCP chè ML.

4/Về chi phí tố tụng:

Buộc Bà Trần Thị Nh (Nguyễn Thị Nh) phải trả số tiền 7.550.000đ (*Bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng của vụ án cho CTCP chè ML.

5/ Về án phí: - Bà Trần Thị Nh phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm

- CTCP chè ML không phải chịu án phí nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001568 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

II. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Xuân Đ và bà Phạm Thị K mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai thu số 0000954 và biên lai thu số 0000955 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Ông Đ và bà K đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 21/3/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố Tuyên Quang;
- Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu VPTA (HCTP);
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ma Hồng Thắng

